BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động	07-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý III của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 08 tháng 10 năm 2025. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company
Tên giao dịch: Công ty Cổ Phần Chứng khoán VPS
Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:
Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở của Công ty tại: Khu văn phòng số 65 phố Cảm Hội, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	
Ông	John Desmond Sheehy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2025
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	
Bà	Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2025
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/01/2025
Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/01/2025
Bà	Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2025
Bà	Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/09/2025
Bà	Nguyễn Thị Phương Hảo	Thành viên	

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 120 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**38.649.866.698.254**	**29.823.113.449.880**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**38.632.072.878.865**	**29.796.316.449.276**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	8.678.251.634.326	1.732.141.826.349
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	3.680.673.151.461	8.078.926.611.279
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.966.000.000.000	7.075.000.000.000
114	4.	Các khoản cho vay	5	22.748.746.853.855	12.493.385.444.738
116	5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	-	(4.877.792.928)
117	6.	Các khoản phải thu	7	469.698.315.497	381.623.996.035
117.1	6.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		53.083.413	6.114.267.303
117.2	6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		469.645.232.084	375.509.728.732
117.4	6.2.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		469.645.232.084	375.509.728.732
118	7.	Trả trước cho người bán		54.901.029.517	19.624.125.236
119	8.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	18.169.306.764	9.634.152.734
122	9.	Các khoản phải thu khác	7	15.632.587.445	22.133.410.677
129	10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	(11.275.324.844)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**17.793.819.389**	**26.797.000.604**
131	1.	Tạm ứng		798.426.508	2.249.378.612
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		163.625.000	766.957.603
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.068.668.857	19.045.565.365
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	4.763.099.024	4.735.099.024
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**528.091.495.560**	**544.784.221.595**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**	**11**	**24.717.108.316**	**18.652.029.984**
212	1.	Các khoản đầu tư		29.614.480.000	23.549.401.668
212.2	1.1	Đầu tư vào công ty con		-	535.881.668
212.4	1.2	Đầu tư dài hạn khác		29.614.480.000	23.013.520.000
213	1.3	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**398.025.959.942**	**425.515.925.934**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	197.640.397.906	206.472.419.914
222	-	*Nguyên giá*		*576.669.723.338*	*534.807.382.051*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(379.029.325.432)*	*(328.334.962.137)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	13	200.385.562.036	219.043.506.020
228	-	*Nguyên giá*		*548.526.199.072*	*495.729.223.467*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(348.140.637.036)*	*(276.685.717.447)*
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**28.838.837.200**	**20.819.016.333**
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**76.509.590.102**	**79.797.249.344**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	6.688.805.375	3.398.693.375
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	39.625.549.452	46.216.876.710
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4.	Tài sản dài hạn khác	15	10.195.235.275	10.181.679.259
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**			**39.177.958.193.814**	**30.367.897.671.475**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**25.250.632.229.751**	**19.004.977.390.178**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**20.009.432.878.155**	**19.004.977.390.178**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	19.138.509.916.385	18.328.645.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		19.138.509.916.385	18.328.645.000.000
320	2.	Phải trả người bán ngắn hạn		82.011.359.549	76.467.138.679
321	3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	160.190.000
322	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	515.729.534.903	391.810.548.957
324	5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.030.107.826	1.831.401.632
325	6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	233.511.798.821	170.421.059.451
327	7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.164.383	-
329	8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	37.558.996.288	35.641.960.341
331	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	91.118
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**5.241.199.351.596**	-
341	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	235.000.000.000	-
342	1.1	Vay dài hạn		235.000.000.000	-
346	2.	Trái phiếu phát hành dài hạn	17	4.999.886.666.662	-
349	3.	Chi phí phải trả dài hạn		6.312.684.934	-
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.927.325.964.063**	**11.362.920.281.297**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**13.927.325.964.063**	**11.362.920.281.297**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		8.038.797.440.245	5.474.391.757.479
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7.991.008.657.302	5.487.139.782.264
417.2	4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		47.788.782.943	(12.748.024.785)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**39.177.958.193.814**	**30.367.897.671.475**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
004	1.	Nợ khó đòi đã xử lý		16.153.117.772	-
005	2.	Ngoại tệ các loại		1.175,92	906,16
006	3.	Cổ phiếu đang lưu hành		570.005.700	570.005.700
008	4.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	1.301.845.380.000	753.011.640.000
009	5.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	23	4.580.000	4.580.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	111.629.511.910.000	108.029.681.670.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*107.837.343.670.000*	*104.042.900.150.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.301.446.550.000*	*1.281.420.850.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.087.839.280.000*	*968.534.280.000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*15.252.850.000*	*11.947.290.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.387.629.560.000*	*1.724.879.100.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	14.415.890.000	14.308.890.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*14.415.890.000*	*14.308.890.000*
026	3.	Tiền gửi của khách hàng	26	30.168.163.229.832	17.214.357.256.107
027	3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.168.163.229.832	17.155.020.529.658
030	3.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	59.336.726.449
031	4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	30.168.163.229.832	17.155.022.775.592
031.1	*4.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*30.167.236.140.669*	*17.154.719.568.048*
031.2	*4.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*927.089.163*	*303.207.544*
035	5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	-	59.334.480.515

Lê Thị Thu Huyền	**Vũ Thị Lan Anh**	**Nguyễn Lâm Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
				VND	VND	VND	VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		314.657.503.798	308.295.435.718	797.807.406.994	679.048.496.979
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30 a)	178.543.074.099	114.897.556.114	347.979.682.039	261.200.403.533
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		44.605.018.044	26.919.383.736	94.701.531.451	30.567.415.731
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.b)	91.509.411.655	166.478.495.868	355.126.193.504	387.280.677.715
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.b)	123.658.783.559	80.459.917.023	388.470.184.713	187.339.518.573
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b)	705.898.194.018	453.465.049.590	1.739.050.452.775	1.304.572.056.147
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.523.040.534.883	713.696.332.776	2.849.916.089.241	2.568.319.976.264
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.720.278.049	17.652.507.747	36.364.420.596	52.941.481.433
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.276.712.329	46.515.068.493	13.367.191.781	56.292.154.420
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác		28.161.899.584	24.231.437.176	75.434.652.581	73.804.834.215
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.708.413.906.220**	**1.644.315.748.523**	**5.900.410.398.681**	**4.922.318.518.031**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND	VND	VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		29,843,754,955	19,213,162,605	52,206,701,882	65,780,879,828
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30 a)	2,876,920,162	19,028,692,561	16,679,164,186	48,794,478,414
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		26,220,329,339	184,470,044	34,164,723,723	16,986,401,414
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		746,505,454	-	1,362,813,973	-
26	2.2 Chi phí hoạt động tự doanh		19,207,012,563	22,218,443,920	49,947,366,563	72,203,186,876
27	2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1,170,401,851,870	604,807,893,302	2,290,695,992,933	2,093,033,261,484
30	2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9,668,134,443	19,371,396,958	36,046,610,140	58,200,174,140
31	2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3,848,696,703	2,975,769,731	9,932,622,758	8,626,475,444
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**1,232,969,450,534**	**668,586,666,516**	**2,438,829,294,276**	**2,297,843,977,772**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**31**				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		29,040,042,231	13,954,154,690	58,608,880,859	44,594,908,078
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		263,407,710,065	75,047,613,847	720,686,322,181	113,109,630,312
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**292,447,752,296**	**89,001,768,537**	**779,295,203,040**	**157,704,538,390**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND	VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**32**				
52	4.1 Chi phí lãi vay		262.373.652.299	165.900.018.543	724.226.238.087	413.838.564.503
54	4.2 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.177.419.734)	-	(1.177.419.734)
55	4.3 Chi phí tài chính khác		19.999.998	-	6.466.757.227	-
60	**Cộng chi phí tài chính**		**262.393.652.297**	**164.722.598.809**	**730.692.995.314**	**412.661.144.769**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**111.161.281.878**	**79.743.199.644**	**318.490.980.061**	**264.363.244.046**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.394.337.273.807**	**820.265.052.091**	**3.191.692.332.070**	**2.105.154.689.834**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác		287.667.546	70.002.288	385.317.129	668.064.935
72	8.2 Chi phí khác		7.087.509	303.121.242	82.262.112	1.326.950.411
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**280.580.037**	**(233.118.954)**	**303.055.017**	**(658.885.476)**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.394.617.853.844**	**820.031.933.137**	**3.191.995.387.087**	**2.104.495.804.358**
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.376.233.165.139	793.297.019.445	3.131.458.579.359	2.090.914.790.041
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		18.384.688.705	26.734.913.692	60.536.807.728	13.581.014.317

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND	VND	VND
100	**X. CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**34**	**268.114.197.672**	**164.009.757.078**	**627.589.704.321**	**420.902.772.729**
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		268.114.197.672	164.009.757.078	627.589.704.321	420.902.772.729
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**1.126.503.656.172**	**656.022.176.059**	**2.564.405.682.766**	**1.683.593.031.629**
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	1.976	1.331	4.499	4.476
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		1.976	1.331	4.499	4.476

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		*3.191.995.387.087*	*2.104.495.804.358*
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản*		*301.968.290.256*	*210.604.807.476*
03	- Khấu hao tài sản cố định		122.149.282.884	115.462.983.372
04	- Các khoản dự phòng		(16.153.117.772)	(1.177.419.734)
06	- Chi phí lãi vay		724.226.238.087	413.838.564.503
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(58.608.880.859)	(45.003.998.987)
08	- Dự thu tiền lãi		(469.645.232.084)	(275.534.127.059)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	3.018.805.381
10	*3. Tăng các chi phí phi tiền tệ*		*34.164.723.723*	*16.986.401.414*
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		34.164.723.723	16.986.401.414
18	*4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ*		*(94.701.531.451)*	*(30.567.415.731)*
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(94.701.531.451)	(30.567.415.731)
30	*5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(2.423.929.428.594)*	*(6.259.492.470.601)*
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4.458.790.267.546	(266.637.515.996)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ		4.109.000.000.000	(5.104.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(10.255.361.409.117)	(518.921.726.168)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		6.001.683.890	326.882.920.552
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		433.513.609.591	230.804.187.748
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung		(8.635.844.030)	(536.375.919)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		6.500.823.232	4.844.440.445
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.277.383.309)	109.548.127
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		32.577.754.652	(75.333.347.468)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		13.568.223.766	6.344.916.704
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(637.534.914.126)	(371.599.160.438)
44	- Lãi vay đã trả		(687.400.568.435)	(445.862.165.184)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(29.732.683.411)	13.733.549.237
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		198.706.194	(106.713.216)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		133.864.195.751	(30.094.281.415)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		1.998.109.212	(29.120.747.610)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*1.009.497.441.021*	*(3.957.972.873.084)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản		(102.679.137.759)	(115.135.255.393)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	409.090.909
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư		(6.600.960.000)	(1.993.240.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		535.881.668	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		605.000.000	607.750.000
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(108.139.216.091)***	***(116.111.654.484)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		283.469.844.037.069	292.121.274.752.103
73.2	1.1 Tiền vay khác		283.469.844.037.069	292.121.274.752.103
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(277.425.092.454.022)	(287.430.142.425.905)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(277.425.092.454.022)	(287.430.142.425.905)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(151.800.000.000)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***6.044.751.583.047***	***4.539.332.326.198***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**6.946.109.807.977**	**465.247.798.630**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**1.732.141.826.349**	**2.782.805.016.846**
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**8.678.251.634.326**	**3.248.052.815.476**

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		908.126.396.941.136	823.892.226.089.798
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(925.286.820.981.538)	(826.243.114.228.963)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.529.363.156.268.180	1.050.550.954.557.780
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.499.189.589.527.600)	(1.041.870.533.501.000)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.115.065.006.107	5.290.804.244.477
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.174.401.732.556)	(5.321.343.196.644)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		**12.953.805.973.725**	**6.298.993.965.441**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**17.214.357.256.107**	**16.555.285.454.523**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		59.336.726.449	59.583.863.129
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**26**	**30.168.163.229.832**	**22.854.279.419.964**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		30.168.163.229.832	22.854.279.419.964
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		30.168.163.229.832	22.825.234.509.002
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	29.044.910.962

Lê Thị Thu Huyền	**Vũ Thị Lan Anh**	**Nguyễn Lâm Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/09/2024	30/09/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	-	-	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.170.057.000.000	5.700.057.000.000	2.530.000.000.000	-	-	-	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		2.530.000.000.000	-	-	2.530.000.000.000	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859	-	-	-	-	85.464.382.859	85.464.382.859
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959	-	-	-	-	103.007.140.959	103.007.140.959
4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.104.410.540.203	5.474.391.757.479	1.686.611.837.010	151.800.000.000	2.564.405.682.766	-	4.639.222.377.213	8.038.797.440.245
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		3.102.835.625.681	5.487.139.782.264	1.673.030.822.693	151.800.000.000	2.503.868.875.038	-	4.624.066.448.374	7.991.008.657.302
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		1.574.914.522	(12.748.024.785)	13.581.014.317	-	60.536.807.728	-	15.155.928.839	47.788.782.943
TỔNG CỘNG		**8.992.939.064.021**	**11.362.920.281.297**	**4.216.611.837.010**	**2.681.800.000.000**	**2.564.405.682.766**	**-**	**10.527.750.901.031**	**13.927.325.964.063**

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 08 tháng 10 năm 2025. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty tăng vốn chủ sở hữu theo Giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Tên tiếng Anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở của Công ty tại: Khu văn phòng số 65 phố Cảm Hội, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và điều chỉnh: 5.700.057 triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Hội sở Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác dịnh theo giá mua/chi phí phát hành.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, đầu từ dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty nhận đầu tư khác tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 14,5	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 15	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí khác, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ do Công ty cung cấp

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu;

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.19 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với quý III năm 2025.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng dáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý III, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện từ đầu năm đến cuối kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**445.798.662**	**55.313.445.200.715**
- Cổ phiếu	427.890	7.758.713.525
- Trái phiếu	445.370.772	55.305.686.487.190
Của nhà đầu tư	**73.862.766.813**	**6.959.485.312.791.150**
- Cổ phiếu	71.823.565.324	1.749.815.609.495.670
- Chứng quyền	1.308.697.080	1.655.872.697.870
- Trái phiếu	696.391.197	87.294.345.047.611
- Chứng khoán khác	34.113.212	5.120.719.485.550.000
	74.308.565.475	**7.014.798.757.991.870**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	224.134.986	428.199.425
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	8.678.027.499.340	1.731.713.626.924
	8.678.251.634.326	**1.732.141.826.349**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	14.775.239.210	21.314.963.933	14.775.239.210	17.028.527.313
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Trái phiếu niêm yết	1.461.325.941.780	1.502.575.000.000	1.108.448.588.231	1.093.417.275.313
Trái phiếu chưa niêm yết	891.260.207.271	891.260.207.271	-	-
Cổ phiếu HNY, ngừng giao dịch	34.255.004	34.255.004	34.255.004	34.255.004
Công cụ thị trường tiền tệ	1.250.132.580.053	1.250.132.580.053	6.953.060.408.419	6.953.060.408.419
	3.632.884.368.518	**3.680.673.151.461**	**8.091.674.636.064**	**8.078.926.611.279**

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	2.966.000.000.000	7.075.000.000.000
	2.966.000.000.000	**7.075.000.000.000**

c) Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			VND	VND
Hoạt động margin	22.036.689.238.884	22.036.689.238.884	12.208.784.801.234	12.203.907.008.306
Hoạt động ứng trước tiền bán	712.057.614.971	712.057.614.971	284.600.643.504	284.600.643.504
	22.748.746.853.855	**22.748.746.853.855**	**12.493.385.444.738**	**12.488.507.651.810**

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

		Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
		30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025	30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I,	**FVTPL**	**3.632.884.368.518**	**8.091.674.636.064**	**3.680.673.151.461**	**8.078.926.611.279**	**47.865.736.619**	**4.079.161.911**	**76.953.676**	**16.827.186.696**	**3.680.673.151.461**	**8.078.926.611.279**
	Cổ phiếu niêm yết	14.775.239.210	14.775.239.210	21.314.963.933	17.028.527.313	6.616.678.399	4.079.161.911	76.953.676	1.825.873.808	21.314.963.933	17.028.527.313
	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	34.255.004	34.255.004	34.255.004	34.255.004	-	-	-	-	34.255.004	34.255.004
	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200
	Trái phiếu chưa niêm yết	891.260.207.271	-	891.260.207.271	-	-	-	-	-	891.260.207.271	-
	Trái phiếu niêm yết	1.461.325.941.780	1.108.448.588.231	1.502.575.000.000	1.093.447.275.343	41.249.058.220	-	-	15.001.312.888	1.502.575.000.000	1.093.447.275.343
	Công cụ thị trường tiền tệ	1.250.132.580.053	6.953.060.408.419	1.250.132.580.053	6.953.060.408.419	-	-	-	-	1.250.132.580.053	6.953.060.408.419
II,	**HTM**	**2.966.000.000.000**	**7.075.000.000.000**	**2.966.000.000.000**	**7.075.000.000.000**	-	-	-	-	**2.966.000.000.000**	**7.075.000.000.000**
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	2.966.000.000.000	7.075.000.000.000	2.966.000.000.000	7.075.000.000.000	-	-	-	-	2.966.000.000.000	7.075.000.000.000
III,	**Các khoản cho vay**	**22.748.746.853.855**	**12.493.385.444.738**	**22.748.746.853.855**	**12.488.507.651.810**	-	-	-	**4.877.792.928**	**22.748.746.853.855**	**12.488.507.651.810**
	Hoạt động margin	22.036.689.238.884	12.208.784.801.234	22.036.689.238.884	12.203.907.008.306	-	-	-	4.877.792.928	22.036.689.238.884	12.203.907.008.306
	Hoạt động ứng trước tiền bán	712.057.614.971	284.600.643.504	712.057.614.971	284.600.643.504	-	-	-	-	712.057.614.971	284.600.643.504
		29.347.631.222.373	**27.660.060.080.802**	**29.395.420.005.316**	**27.642.434.263.089**	**47.865.736.619**	**4.079.161.911**	**76.953.676**	**21.704.979.624**	**29.395.420.005.316**	**27.642.434.263.089**

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CIIÍNII VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	4.877.792.928
	-	**4.877.792.928**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	53.083.413	6.114.267.303
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	210.910.364.381	227.629.721.664
Phải thu lãi hoạt động Margin, Ứng trước tiền bán	258.734.867.703	147.880.007.068
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	18.169.306.764	9.634.152.734
- *Phải thu phí lưu ký*	*1.840.683.321*	*2.431.877.657*
- *Phải thu phí giao dịch chứng khoán*	*16.112.018.481*	*7.174.970.581*
- *Phải thu các dịch vụ khác*	*216.604.962*	*27.304.496*
Phải thu khác	15.632.587.445	22.133.410.677
	503.500.209.706	**413.391.559.446**

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	138.000.000	138.000.000	-	138.000.000	-	138 000.000
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	11.137.324.844	11.137.324.844	-	11.137.324.844	-	11.137 324.844
	11.275.324.844	**11.275.324.844**	**-**	**11.275.324.844**	**-**	**11.275.324.844**

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ đã trích lập dự phòng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.448.975.224	367.935.531
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.619.693.633	18.677.629.834
	12.068.668.857	**19.045.565.365**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.625.549.452	46.216.876.710
	39.625.549.452	**46.216.876.710**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	4.763.099.024	4.735.099.024
	4.763.099.024	**4.735.099.024**

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	6.688.805.375	3.398.693.375
	6.688.805.375	**3.398.693.375**

11 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	535.881.668
- *Công ty TNHH VPBS (Myanmar)*	-	*535.881.668*
Đầu tư dài hạn khác	29.614.480.000	23.013.520.000
- *Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)*	*5.500.000.000*	*5.500.000.000*
- *Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation (2)*	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
- *Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)*	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
- *Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)*	*13.614.480.000*	*7.013.520.000*
- *Công ty CP EZDIRECT (5)*	*5.500.000.000*	*5.500.000.000*
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư (6)	(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
	24.717.108.316	**18.652.029.984**

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	Hà Nội	0,435%	0,435%	Bảo hiểm
Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation (2)	Hà Nội	5%	5%	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	Hà Nội	10%	10%	Hoạt động âm nhạc
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	Hà Nội	13,2%	13,2%	Dịch vụ tư vấn tài chính
Công ty CP EZDIRECT (5)	Hà Nội	11%	11%	Dịch vụ tư vấn tài chính

(1) Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19/06/2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/01/2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng. Trong năm 2024, OPES tăng vốn điều lệ lên 1.265 tỷ đồng.

(2) Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109617288 ngày 04/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109745554 ngày 13/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109839192 ngày 30/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 103.140.000.000 đồng.

(5) Công ty Cổ phần Ezdirect được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110765033 ngày 26/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(6) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày gần nhất nhân với tỷ lệ vốn góp của VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các công ty nhận vốn góp.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	2.097.762.151	90.505.063.576	418.647.957.741	23.556.598.583	534.807.382.051
Mua trong kỳ	-	-	38.378.309.188	3.484.032.099	41.862.341.287
Tại ngày 30/09/2025	**2.097.762.151**	**90.505.063.576**	**457.026.266.929**	**27.040.630.682**	**576.669.723.338**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.251.975.921	43.133.628.023	275.686.369.250	8.262.988.943	328.334.962.137
Khấu hao trong kỳ	115.364.871	9.516.325.710	37.864.861.483	3.197.811.231	50.694.363.295
Tại ngày 30/09/2025	**1.367.340.792**	**52.649.953.733**	**313.551.230.733**	**11.460.800.174**	**379.029.325.432**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	845.786.230	47.371.435.553	142.961.588.491	15.293.609.640	206.472.419.914
Tại ngày 30/09/2025	**730.421.359**	**37.855.109.843**	**143.475.036.196**	**15.579.830.508**	**197.640.397.906**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 236.854.519.630 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình, phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	495.729.223.467	495.729.223.467
Mua trong kỳ	52.796.975.605	52.796.975.605
Tại ngày 30/09/2025	**548.526.199.072**	**548.526.199.072**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	276.685.717.447	276.685.717.447
Khấu hao trong kỳ	71.454.919.589	71.454.919.589
Tại ngày 30/09/2025	**348.140.637.036**	**348.140.637.036**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	219.043.506.020	219.043.506.020
Tại ngày 30/09/2025	**200.385.562.036**	**200.385.562.036**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.220.759.964 đồng.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ	3.948.424.505	3.948.424.505
Số dư cuối kỳ	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	195.235.275	181.679.259
Số dư cuối kỳ	**10.195.235.275**	**10.181.679.259**

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2025	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	18.328.645.000.000	278.134.957.370.407	277.325.092.454.022	19.138.509.916.385
Vay dài hạn	-	335.000.000.000	100.000.000.000	235.000.000.000
	18.328.645.000.000	**278.469.957.370.407**	**277.425.092.454.022**	**19.373.509.916.385**

17 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	5.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(113.333.338)	-
	4.999.886.666.662	-

Ngày 03/03/2025, Công ty phát hành trái phiếu không có đảm bảo, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Tổ chức Phát hành với các thông tin như sau:

+ Mệnh giá trái phiếu: 100.000 VND/trái phiếu
+ Tổng số lượng trái phiếu: 50.000.000 trái phiếu
+ Kỳ hạn: 24 tháng kể từ ngày phát hành
+ Kỳ trả lãi: 06 tháng 1 lần kể từ thời điểm phát hành

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	798.423.093	1.293.117.912
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	268.114.197.672	278.059.407.477
Thuế Thu nhập cá nhân	246.611.588.528	112.409.112.340
Các loại thuế khác	205.325.610	48.911.228
	515.729.534.903	**391.810.548.957**

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	97.132.334.159	66.619.349.441
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	136.379.464.662	103.801.710.010
	233.511.798.821	**170.421.059.451**

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.312.684.934	-
	6.312.684.934	-

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.558.996.288	35.641.960.341
	37.558.996.288	**35.641.960.341**

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	100,00%	5.700.057.000.000
	100%	**5.700.057.000.000**	**100%**	**5.700.057.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	7.991.008.657.302	5.487.139.782.264
Lợi nhuận chưa thực hiện	47.788.782.943	(12.748.024.785)
	8.038.797.440.245	**5.474.391.757.479**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	5.487.139.782.264	3.102.835.625.681
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	2.503.868.875.038	1.670.012.017.312
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	7.991.008.657.302	4.772.847.642.993
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ trước	-	(151.800.000.000)
Tăng khác		3.018.805.381
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**7.991.008.657.302**	**4.624.066.448.374**

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*5.700.057.000.000*	*5.700.057.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*5.700.057.000.000*	*5.700.057.000.000*

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	570.005.700	570.005.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	570.005.700	570.005.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*570.005.700*	*570.005.700*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	570.005.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*570.005.700*	*570.005.700*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.301.845.380.000	753.011.640.000
	1.301.845.380.000	**753.011.640.000**

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.580.000	4.580.000
	4.580.000	**4.580.000**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	107.837.343.670.000	104.042.900.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.301.446.550.000	1.281.420.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.087.839.280.000	968.534.280.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.252.850.000	11.947.290.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.387.629.560.000	1.724.879.100.000
	111.629.511.910.000	**108.029.681.670.000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.415.890.000	14.308.890.000
	14.415.890.000	**14.308.890.000**

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**30.168.163.229.832**	**17.155.020.529.658**
1. Nhà đầu tư trong nước	30.167.236.140.669	17.154.717.322.114
2. Nhà đầu tư nước ngoài	927.089.163	303.207.544
Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	**59.336.726.449**
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	-	59.336.726.449
	30.168.163.229.832	**17.214.357.256.107**

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**30.168.163.229.832**	**17.155.022.775.592**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	30.167.236.140.669	17.154.719.568.048
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	927.089.163	303.207.544
	30.168.163.229.832	**17.155.022.775.592**

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	59.334.480.515
	-	**59.334.480.515**

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**22.294.807.344.692**	**12.356.339.014.440**
1.1 Phải trả gốc margin	22.036.689.238.884	12.208.784.801.234
Nhà đầu tư trong nước	*22.036.689.238.884*	*12.208.784.801.234*
1.2 Phải trả lãi margin	258.118.105.808	147.554.213.206
Nhà đầu tư trong nước	*258.118.105.808*	*147.554.213.206*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**712.674.376.866**	**284.926.437.366**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	712.057.614.971	284.600.643.504
Nhà đầu tư trong nước	*712.057.614.971*	*284.600.643.504*
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	616.761.895	325.793.862
Nhà đầu tư trong nước	*616.761.895*	*325.793.862*
	23.007.481.721.558	**12.641.265.451.806**

30 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm 2025		Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm 2024	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	213.945	3.877.745.000	3.880.968.525	8.711.014	(11.934.539)	3.502.528.362	(1.464.442.097)
Trái phiếu niêm yết	216.099.022	25.031.273.853.884	24.831.282.481.951	202.981.344.259	(2.989.972.326)	54.702.770.722	(17.184.357.447)
Trái phiếu chưa niêm yết	4.546.850	2.127.152.378.112	2.086.647.919.679	40.862.528.281	(358.069.848)	144.597.474.302	(2.117.687.350)
Công cụ thị trường tiền tệ	35.661.657	112.209.125.585.443	112.118.317.674.431	104.127.098.485	(13.319.187.473)	58.397.630.147	(28.027.991.520)
		139.371.429.562.439	**139.040.129.044.586**	**347.979.682.039**	**(16.679.164.186)**	**261.200.403.533**	**(48.794.478.414)**

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	91.509.411.655	166.478.495.868	355.126.193.504	387.280.677.715
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	123.658.783.559	80.459.917.023	388.470.184.713	187.339.518.573
Từ các khoản cho vay	705.898.194.018	453.465.049.590	1.739.050.452.775	1.304.572.056.147
	921.066.389.232	**700.403.462.481**	**2.482.646.830.992**	**1.879.192.252.435**

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.523.040.534.883	713.696.332.776	2.849.916.089.241	2.568.319.976.264
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	9.720.278.049	17.652.507.747	36.364.420.596	52.941.481.433
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.276.712.329	46.515.068.493	13.367.191.781	56.292.154.420
Doanh thu khác	28.161.899.584	24.231.437.176	75.434.652.581	73.804.834.215
	1.564.199.424.845	**802.095.346.192**	**2.975.082.354.199**	**2.751.358.446.332**

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác		-	605.000.000	607.750.000
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	29.040.042.231	13.954.154.690	58.003.880.859	43.987.158.078
Doanh thu hoạt động tài chính khác	263.407.710.065	75.047.613.847	720.686.322.181	113.109.630.312
	292.447.752.296	**89.001.768.537**	**779.295.203.040**	**157.704.538.390**

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	262.373.652.299	165.900.018.543	724.226.238.087	413.838.564.503
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.177.419.734)	-	(1.177.419.734)
Chi phí phát hành trái p	19.999.998		46.666.662	-
Chi phí tài chính khác	-	-	6.420.090.565	-
	262.393.652.297	**164.722.598.809**	**730.692.995.314**	**412.661.144.769**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	33.100.819.470	27.797.292.144	127.514.612.875	112.727.971.719
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	4.258.048.780	3.884.440.250	12.273.012.695	10.571.237.668
Chi phí công cụ, dụng cụ	812.388.313	1.065.949.040	1.746.931.534	4.253.750.377
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	21.423.942.305	19.777.061.960	60.281.994.193	56.721.889.222
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	59.047.619	291.483.695	296.372.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.708.569.509	24.044.735.348	108.525.925.577	72.888.372.412
Chi phí khác	2.857.513.501	3.114.673.283	7.857.019.492	6.903.649.929
	111.161.281.878	**79.743.199.644**	**318.490.980.061**	**264.363.244.046**

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.394.617.853.844	820.031.933.137	3.191.995.387.087	2.104.495.804.358
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**268.114.197.672**	**164.009.757.078**	**627.589.704.321**	**420.902.772.729**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.126.503.656.172	656.022.176.059	2.564.405.682.766	1.683.593.031.629
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ	1.126.503.656.172	656.022.176.059	2.564.405.682.766	1.683.593.031.629
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	570.005.700	493.005.700	570.005.700	376.100.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.976**	**1.331**	**4.499**	**4.476**

Lê Thị Thu Huyền	**Vũ Thị Lan Anh**	**Nguyễn Lâm Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Date: 2025.10.14 17:53:52 +07'00'